CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)

Ga, nước và các tiện ích khác

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	5,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.47 (B1)
Z - score (sản xuất) 2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	1.32 (B2)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	Cảnh báo

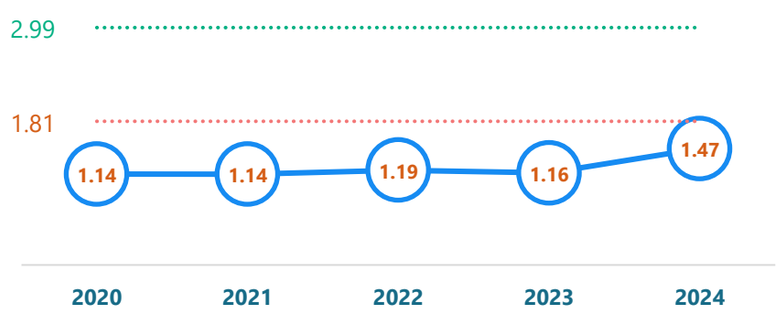
DT thuần — *2024*: **456** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 27.0 ▲ 6.4%

LN sau thuế — *2024*: **62.1** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 14.5 ▲ 30.6%

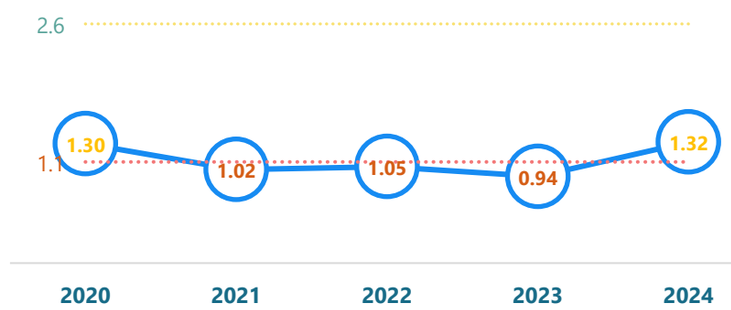
ROE — 2024: **14.9%**; +/- YoY ▲ 3.0%

ROA — 2024: **9.0%**; +/- YoY ▲ 2.1%

Z - Score



Z'' - Score



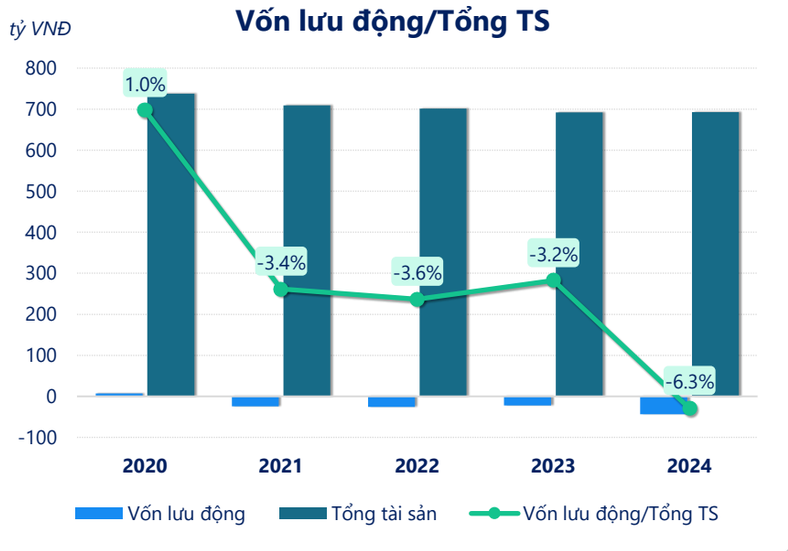
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **THN** năm **2024** đạt **1.47**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

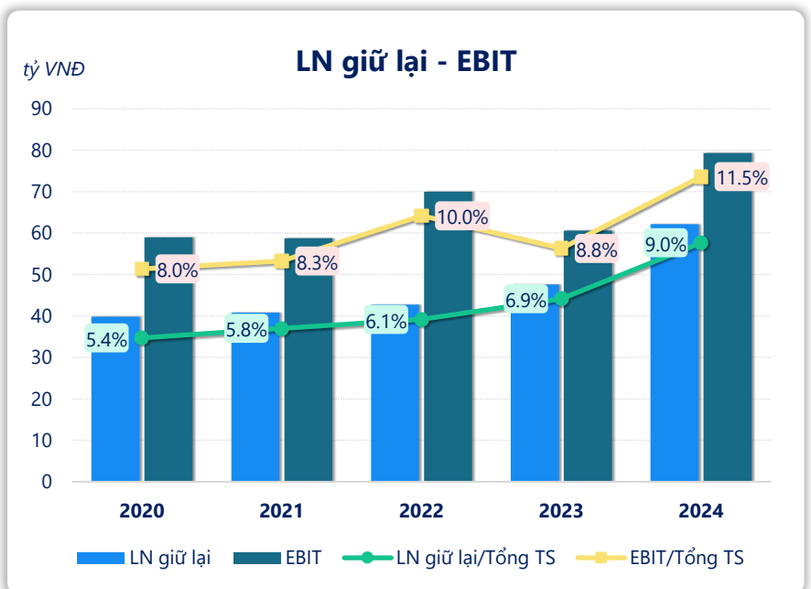
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **THN** năm **2024** đạt **1.32**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **THN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **456.1** tỷ đồng **tăng 6.44%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 30.6%** đạt **62.15** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)

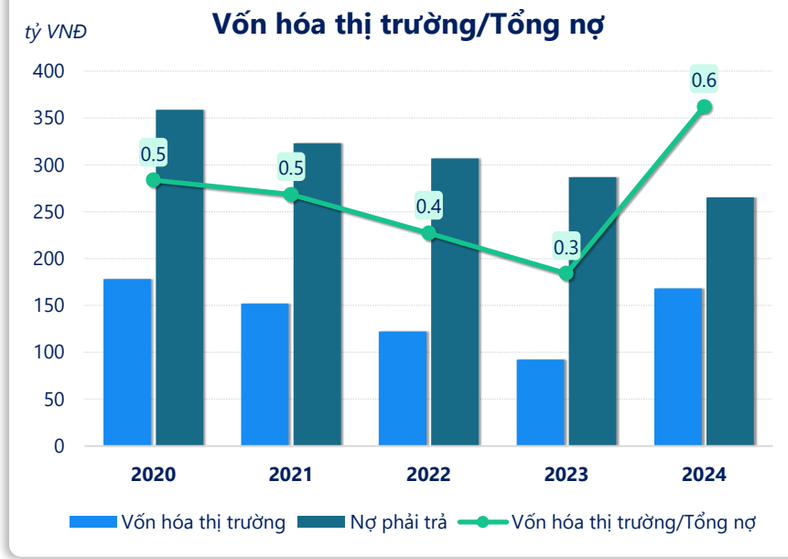


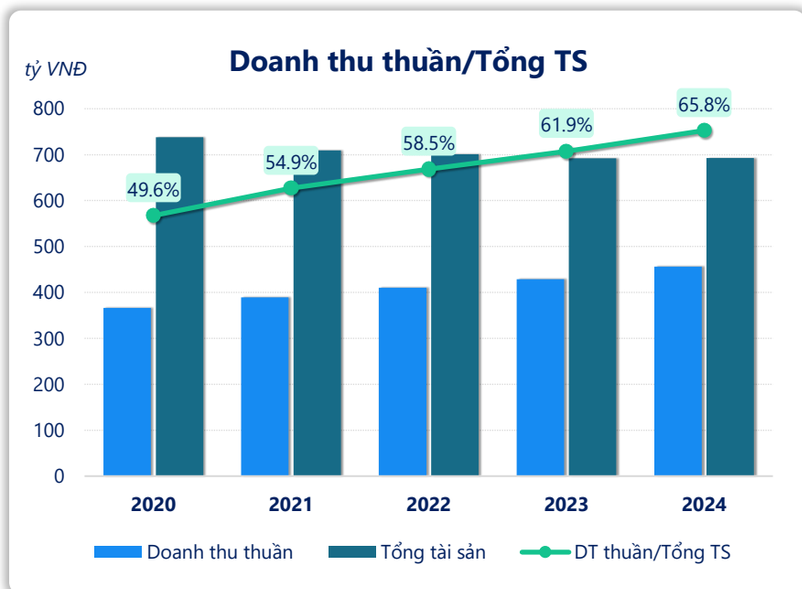


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.63 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**693**	**692**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	96.9	118	-17.6%
Tiền và tương đương tiền	45.4	67.9	-33.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.77	-100%
Phải thu ngắn hạn	27.5	24.8	11.0%
Hàng tồn kho	19.6	22.6	-13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.35	0.56	683%
Tài sản dài hạn	**596**	**575**	**3.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	559	555	0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.6	6.97	182%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**17.4**	**12.9**	**34.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	265	287	-7.5%
Nợ ngắn hạn	**140**	**140**	**0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.8	24.0	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.0	20.5	36.7%
Nợ dài hạn	125	147	-14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	123	145	-15.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**428**	**406**	**5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**428**	**406**	**5.4%**
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**366**	**389**	**410**	**429**	**456**
Giá vốn hàng bán	255	264	275	286	314
Lợi nhuận gộp	**112**	**125**	**135**	**143**	**143**
Doanh thu HĐTC	5.72	3.83	2.12	2.98	1.30
Chi phí TC	17.5	14.9	16.5	13.5	9.82
Chi phí lãi vay	**8.90**	**7.70**	**16.5**	**0**	**9.82**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.7	31.5	36.2	40.7	39.1
Chi phí QLDN	24.8	34.6	38.7	31.1	27.1
LN thuần từ HĐKD	**46.3**	**47.7**	**46.1**	**60.4**	**67.8**
Lợi nhuận khác	3.72	3.36	7.40	0.21	1.71
LN trước thuế	**50.1**	**51.1**	**53.5**	**60.6**	**69.5**
Lợi nhuận sau thuế	**39.9**	**40.8**	**42.7**	**47.6**	**62.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.9**	**40.8**	**42.7**	**47.6**	**62.1**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.2	71.7	103	104	104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.0	-1.47	-36.7	-15.3	-69.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.5	-52.4	-54.7	-56.0	-57.3
Tiền đầu kỳ	6.14	4.84	22.7	34.7	67.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.30**	**17.8**	**12.1**	**33.2**	**-22.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.84	22.7	34.7	67.9	45.4